

Quảng thành, ngày 22 tháng 05 năm 2024

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 36 NĂM 2023-2024**

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Điều lệ trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc gia”;

Trường MN Hoa Sen báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị trong năm học 2023-2024 như sau:

### **1. Việc triển khai các văn bản.**

- Nhà trường đã triển khai tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và trách nhiệm của việc thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện công khai trong hoạt động trường và đã triển khai đến toàn bộ đội ngũ nhà trường.

- Cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong nhà trường nắm chắc và đầy đủ về nội dung công khai, các hình thức công khai và thời điểm công khai.

### **2. Nội dung công khai.**

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung công khai của Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT đối với trường mầm non đó là các biểu mẫu số: 01, 02, 03 và 04.

#### **2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (đính kèm Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (đính kèm Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian (đính kèm kế hoạch của nhà trường).

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (đính kèm kế hoạch của nhà trường).

## 2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (đính kèm Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (đính kèm Biểu mẫu 04).

## 2.3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật. cụ thể:

a) Tình hình tài chính của trường trong năm học 2023-2024:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, học phí, các khoản thu chi thỏa thuận với phụ huynh, chi thường xuyên... (đính kèm các biểu mẫu tài chính).

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

b) Thông báo các khoản thu và dự toán chi trong năm học 2023-2024 sau khi đã thỏa thuận với phụ huynh trong hội nghị cha mẹ học sinh đầu năm học (đính kèm thông báo).

## 3. Thời điểm công khai.

- Cuối năm học 2023-2024, nhà trường đã công khai công khai thông tin cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục vào 31 tháng 5 năm 2024 (các biểu 02, 03, 04).

- Vào tháng 10/2023 đã công khai cam kết chất lượng giáo dục (Biểu mẫu 01).

- Thường xuyên công khai việc thu, chi tài chính trong nhà trường, qua buổi hội đồng sư phạm nhà trường (có biên bản họp hằng tháng).

## 4. Hình thức công khai.

- Nhà trường đã niêm yết tại bảng công khai đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem xét.

- Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh (vào đầu năm học 2023-2024).

- Công khai trong buổi họp hội đồng sư phạm nhà trường hằng tháng.
- Công bố tại hội nghị cán bộ công chức (vào tháng 9 năm 2023).

#### **5. Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2024-2025.**

- Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch công khai năm học 2024-2025.
  - Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 của nhà trường (Biểu mẫu 01).
  - Thông báo các khoản thu đã thỏa thuận đầu năm.
  - Công khai tài chính, các khoản thu theo quy định (hằng tháng, học kỳ).
  - Công khai khi có yêu cầu đột xuất.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Ban thanh tra nhân dân, CBGVNV tăng cường công tác giám sát việc thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra nội bộ nhà trường và đề xuất những bổ sung, thay đổi nếu thấy cần thiết.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai và thực hiện các nội dung công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường MN Hoa Sen.

**HIỆU TRƯỞNG**

- Nơi nhận: PGD;
- Lưu: VT.

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2023 - 2024**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Nhà trẻ</b>	<b>Mẫu giáo</b>
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được		90% trở lên
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện		Thực hiện theo chương trình GDMN hiện hành
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		75% trở lên
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		Lồng ghép GD Kỹ năng qua các hoạt động mọi lúc mọi nơi

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	223				35	69	119
1	Số trẻ em nhóm ghép							36
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	223				35	69	119
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	223				35	69	119
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>	223				35	69	119
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>	223				35	69	119
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	205				33	63	109
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	4					2	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	212				33	66	113

4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	11				2	3	6
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>	3					1	2
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	223				35	69	119

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học  
2023 – 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>		Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố		6
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		2
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>		4667
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>		600
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )		51,2
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )		51,2
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )		16,8
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )		69,6
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )		52
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )		52
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )		60
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/nhóm (lớp)

1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		06
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>		05/sân chơi (trường)
<b>IX</b>	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )		06
<b>X</b>	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1			

		Số lượng(m <sup>2</sup> )				
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		16,8		0,42
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
					Có	Không
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>				x	
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>				x	
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet</b>				x	
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>				x	
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>				x	
..	....					



**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	18			16		2		1	9	5	14	1		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>														
1	Nhà trẻ														
2	Mẫu giáo	12			11		1		1	9	2				
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>														
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	1													
..	..														

